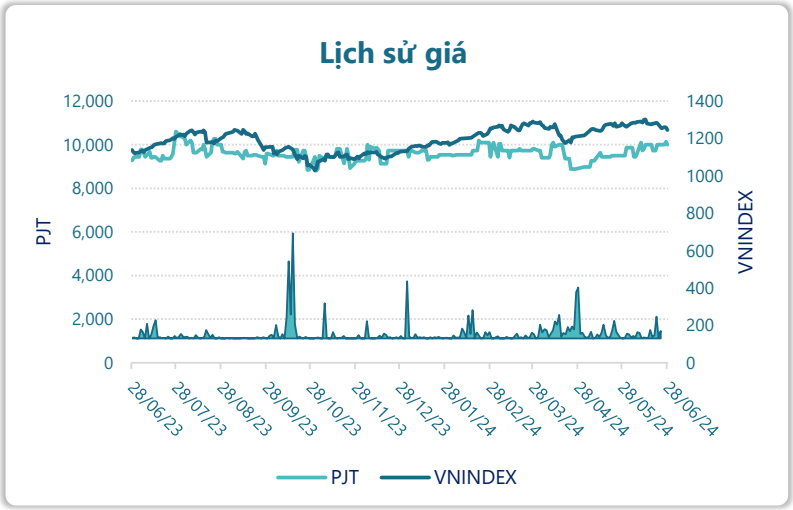
FireAnt

CTCP Vận tải Xăng dầu Đường Thủy Petrolimex (HSX: PJT)



Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**10,800**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,602
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,806
SL cổ phiếu LH	23,040,717
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,910
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	249
P/E	20.1
EPS	537

DT thuần

Q2/24

164

tỷ VNĐ

QoQ: ▼25.0| -13.3%

YoY: ▼28.0| -14.6%

LN sau thuế

Q2/24

8.48

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.04| 31.6%

YoY: ▼6.02| -41.5%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

7.5%

+/- YoY: ▼ 3.6%

DT thuần

6T 2024

353

tỷ VNĐ

YoY: ▼27.0| -7.0%

LN sau thuế

6T 2024

14.9

tỷ VNĐ

YoY: ▼5.50| -27.0%

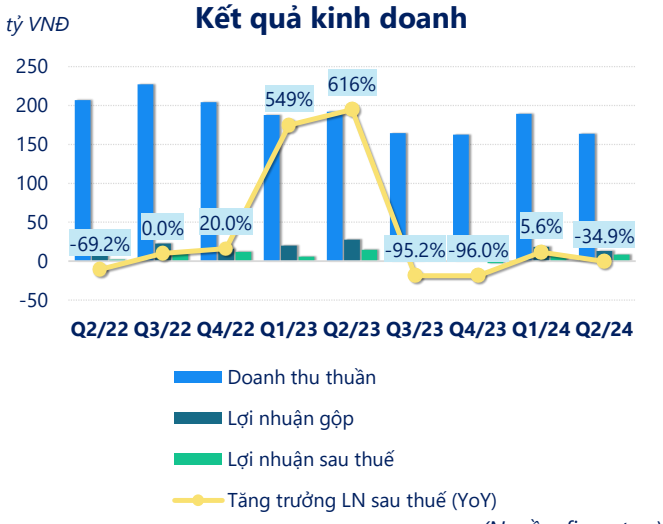
ROE

Q2/24

4.2%

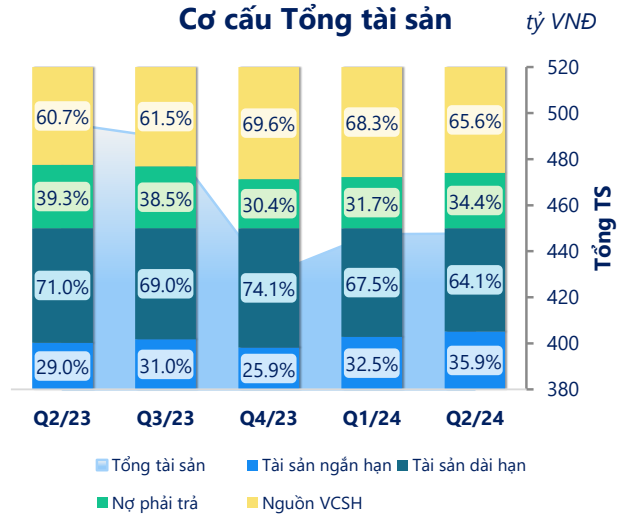
+/- YoY: ▼ 9.5%

Kết quả kinh doanh



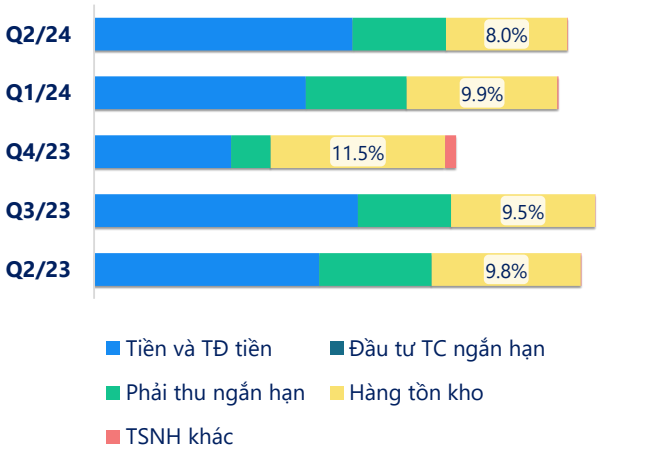
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



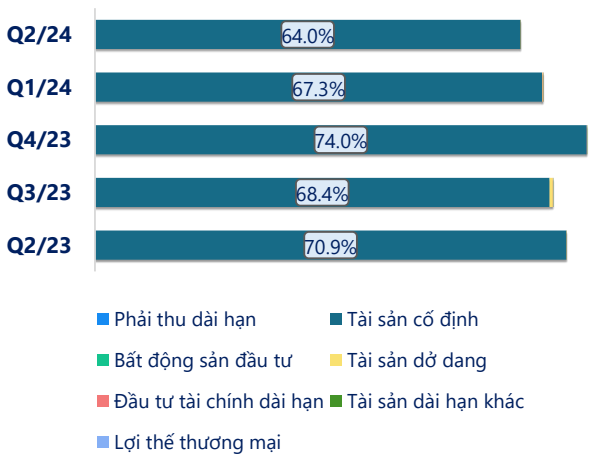
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



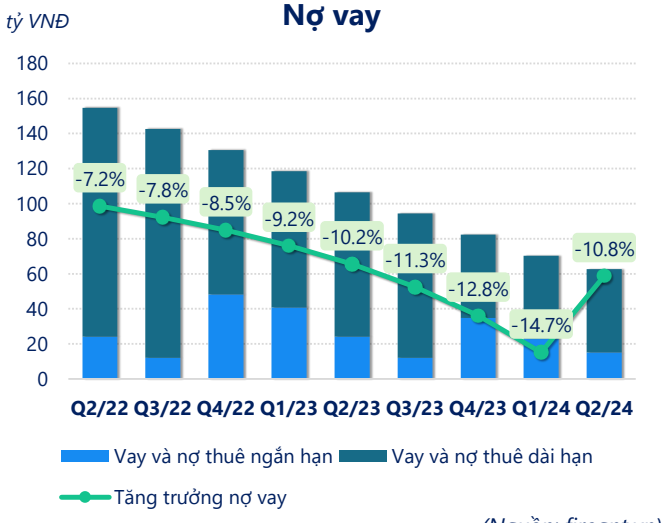
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



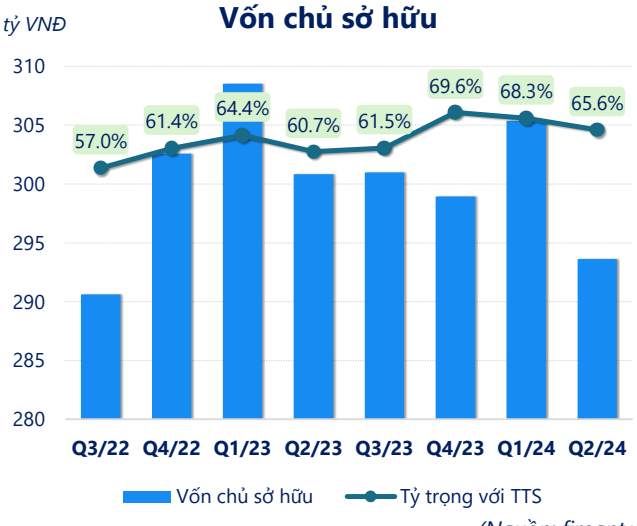
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



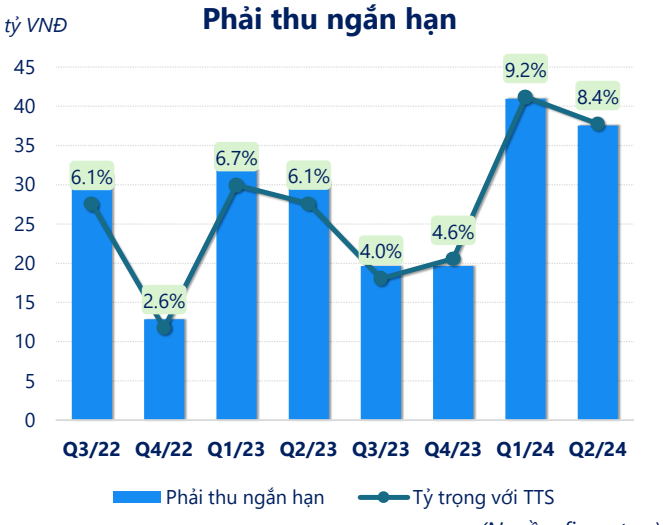
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



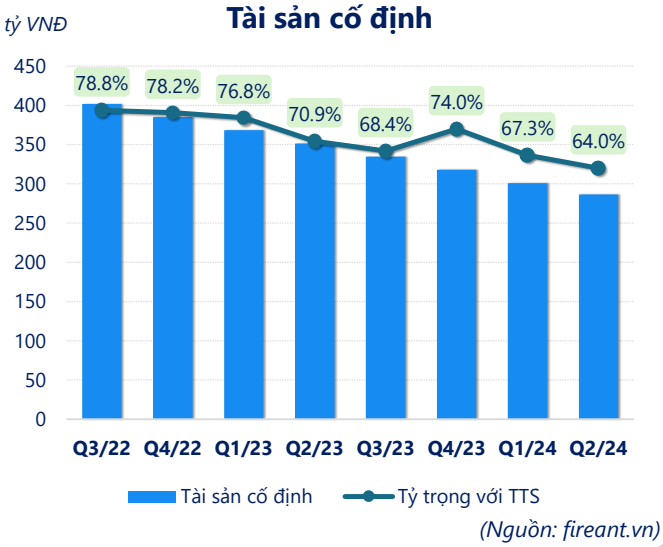
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



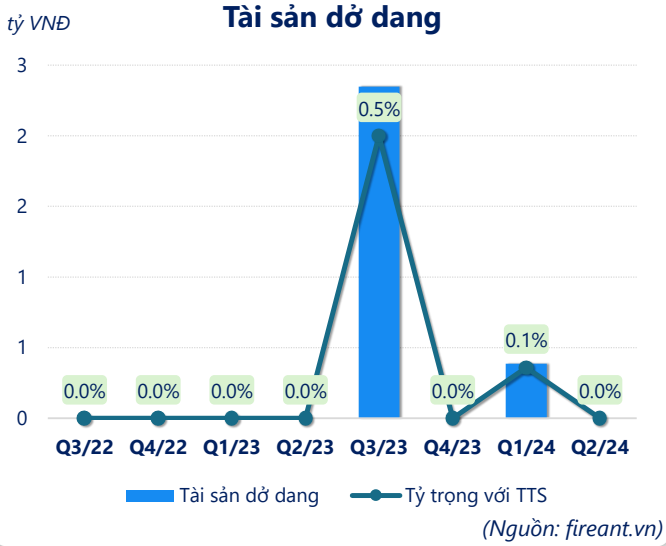
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



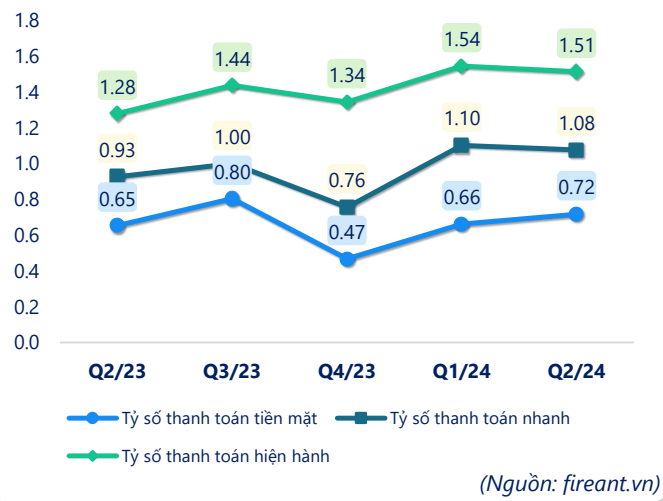
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



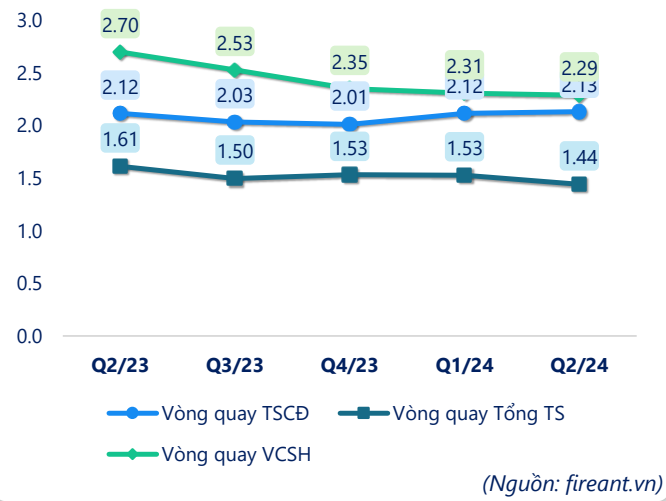
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	**496**	**489**	**430**	**447**	**448**
Tài sản ngắn hạn	**144**	**152**	**111**	**146**	**161**
Tiền và tương đương tiền	73.4	85.0	38.7	62.3	76.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	30.4	19.6	19.6	41.0	37.6
Hàng tồn kho	39.7	46.2	48.7	41.8	46.5
Tài sản ngắn hạn khác	0.20	0.96	4.27	0.49	0.52
Tài sản dài hạn	**352**	**337**	**318**	**302**	**287**
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03
Tài sản cố định	351	335	318	301	286
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	2.35	0	0.39	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33
Tài sản dài hạn khác	0.27	0.18	0.11	0.09	0.07
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**195**	**188**	**131**	**142**	**154**
Nợ ngắn hạn	**112**	**106**	**82.9**	**94.2**	**106**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24.1	12.1	34.8	22.7	15.1
Phải trả người bán ngắn hạn	22.0	24.4	26.6	33.7	37.0
Nợ dài hạn	82.6	82.6	47.8	47.8	47.8
Vay và nợ thuê dài hạn	82.3	82.3	47.5	47.5	47.5
Nguồn vốn chủ sở hữu	**301**	**301**	**299**	**305**	**294**
Vốn chủ sở hữu	**301**	**301**	**299**	**305**	**294**
Vốn điều lệ	230	230	230	230	230
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)